

Số: 02/2020/TT-BKHCN

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thi hành khoản 1 Điều 41 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19 tháng 11 năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật sở hữu trí tuệ ngày 19 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư hướng dẫn thi hành khoản 1 Điều 41 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thi hành khoản 1 Điều 41 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ định quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng vốn nhà nước (sau đây viết tắt là Nghị định số 70/2018/NĐ-CP), bao gồm:

1. Giao quyền sử dụng tài sản trang bị để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và hoàn trả giá trị tài sản thông qua thương mại hóa kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong các trường hợp:

a) Giao quyền sử dụng tài sản trang bị để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do ngân sách nhà nước cấp và hoàn trả giá trị tài sản thông qua thương mại hóa kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

b) Giao quyền sử dụng phần tài sản trang bị thuộc về nhà nước để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do ngân sách nhà nước hỗ trợ và hoàn trả giá trị phần tài sản trang bị thông qua thương mại hóa kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

2. Hoàn trả giá trị tài sản là kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ được giao quyền sở hữu trong các trường hợp:

a) Hoàn trả giá trị tài sản là kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ do ngân sách nhà nước cấp được giao quyền sở hữu;

b) Hoàn trả giá trị tài sản là kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ do ngân sách nhà nước hỗ trợ được giao quyền sở hữu;

3. Giao quyền sử dụng tài sản là kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ và phân chia lợi nhuận thu được với nhà nước từ thương mại hóa kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong các trường hợp:

a) Giao quyền sử dụng tài sản là kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ do ngân sách nhà nước cấp và phân chia lợi nhuận thu được với nhà nước từ thương mại hóa kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

b) Giao quyền sử dụng tài sản là kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ do ngân sách nhà nước hỗ trợ và phân chia lợi nhuận thu được với nhà nước từ thương mại hóa kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ;

2. Cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

3. Đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định tại Luật Khoa học và Công nghệ (sau đây gọi là đại diện chủ sở hữu nhà nước);

4. Tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

5. Cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý tài sản công;

6. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quá trình quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Điều 3. Nguyên tắc giao quyền

1. Giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản thông qua việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước thực hiện theo nguyên tắc tự nguyện của tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (sau đây viết tắt là tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ).

Tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ thực hiện xây dựng phương án phát triển, thương mại hóa kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định tại Mẫu 02/PA Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 63/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 70/2018/NĐ-CP (sau đây viết tắt là Thông tư số 63/2018/TT-BTC), gửi kèm hồ sơ đề nghị đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ để hội đồng tư vấn đánh giá, nghiệm thu (sau đây viết tắt là hội đồng nghiệm thu) có cơ sở đánh giá, kết luận về khả năng tiếp tục phát huy, hoàn thiện kết quả, thương mại hóa công nghệ, sản phẩm tại phiên họp đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Giao quyền sử dụng đối với tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cho tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ bảo đảm các tiêu chí sau:

a) Được hội đồng nghiệm thu đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ mức “đạt” trở lên và kết luận về khả năng tiếp tục phát huy, hoàn thiện kết quả, thương mại hóa công nghệ, sản phẩm là “khả thi”.

Tại phiên họp hội đồng nghiệm thu, các thành viên hội đồng xem xét, đánh giá về tính “khả thi” của khả năng tiếp tục phát huy, hoàn thiện kết quả, thương mại hóa công nghệ, sản phẩm theo quy định tại Mẫu 1 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. Chủ tịch Hội đồng kết luận là khả thi khi có ít nhất 50% số thành viên Hội đồng đánh giá là khả thi theo quy định tại Mẫu 2 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ không được xem xét giao quyền sử dụng đối với tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc một trong các trường hợp sau:

b1) Tại thời điểm nộp văn bản đề nghị giao quyền chưa hoàn trả đầy đủ kinh phí thu hồi theo hợp đồng thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

b2) Tổ chức chủ trì nhiệm vụ đang trong quá trình giải thể, phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả; các cá nhân đang trong quá trình bị khởi tố, điều tra theo quy định của pháp luật hình sự;

b3) Tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ có sai phạm dẫn đến bị đình chỉ khi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ khác;

b4) Không thực hiện nghĩa vụ đăng ký, nộp lưu giữ các kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước;

b5) Không sử dụng, ứng dụng kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ trước

đó đã được giao quyền hoặc không gửi báo cáo kết quả thực hiện ứng dụng, thương mại hóa hoặc không phân chia lợi nhuận cho nhà nước khi thương mại hóa các kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ trước đó đã được giao quyền sử dụng.

Chương II

GIAO QUYỀN SỬ DỤNG TÀI SẢN TRANG BỊ VÀ HOÀN TRẢ GIÁ TRỊ THÔNG QUA THƯƠNG MẠI HÓA KẾT QUẢ NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 4. Giao quyền sử dụng tài sản trang bị để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do ngân sách nhà nước cấp và hoàn trả giá trị thông qua việc thương mại hóa kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ (khoản 3 Điều 7 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP)

1. Việc giao quyền sử dụng tài sản trang bị để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do ngân sách nhà nước cấp cho tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này.

2. Thẩm quyền quyết định, trình tự, thủ tục giao quyền sử dụng tài sản trang bị theo quy định tại Điều 8, 9, 10 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP. Văn bản đề nghị xử lý tài sản trang bị để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định tại Mẫu 3 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. Báo cáo thẩm định đề nghị nhận giao quyền của tổ chức, cá nhân theo quy định tại Mẫu 4 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định giao quyền sử dụng tài sản trang bị, cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ có trách nhiệm chủ trì, tổ chức thực hiện bàn giao theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP. Giá trị tài sản trang bị bàn giao là giá trị tài sản trang bị quy định tại quyết định giao quyền sử dụng được xác định là giá trị tài sản trang bị còn lại theo dõi trên sổ kế toán sau khi trừ đi giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm đề nghị giao quyền theo quy định tại Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (sau đây viết tắt là Thông tư số 45/2018/TT-BTC).

4. Sau khi nhận tài sản trang bị theo biên bản bàn giao, tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ có trách nhiệm:

a) Sử dụng tài sản trang bị được giao đúng mục đích theo quy định tại quyết định giao quyền sử dụng, không sử dụng tài sản được giao vào mục đích khác;

b) Mở sổ theo dõi, hằng năm tính hao mòn, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ tài sản được giao theo quy định; thực hiện chế độ báo cáo kê khai biến động tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

c) Hoàn trả giá trị tài sản được giao thông qua thương mại hóa kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ và có lợi nhuận thu được;

c1) Giá trị hoàn trả là giá trị của tài sản trang bị quy định tại quyết định giao

quyền sử dụng trừ đi giá trị hao mòn lũy kế đến năm mà kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thương mại hóa và bắt đầu có lợi nhuận thu được theo quy định tại Thông tư số 45/2018/TT-BTC.

c2) Tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ có trách nhiệm gửi văn bản xác định giá trị hoàn trả theo nguyên tắc quy định tại điểm c1 khoản này và đề nghị được hoàn trả giá trị gửi cơ quan quản lý nhiệm vụ trước khi thực hiện. Văn bản nêu rõ các nội dung: tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ; thông tin về tài sản trang bị; giá trị hoàn trả; phương thức hoàn trả; số tiền đề nghị hoàn trả lần này.

c3) Trong thời hạn tối đa bảy (07) ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản của tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ, cơ quan quản lý nhiệm vụ có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân chủ trì và cung cấp số tài khoản tạm giữ tại kho bạc do cơ quan quản lý tài sản công làm chủ tài khoản để thu hồi số tiền hoàn trả.

c4) Cơ quan quản lý nhiệm vụ có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc hoàn trả giá trị tài sản được giao quyền sử dụng, định kỳ hằng quý tổng hợp kinh phí hoàn trả báo cáo cơ quan quản lý tài sản công đối chiếu và nộp vào ngân sách nhà nước.

d) Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ được giao quyền sử dụng tài sản trang bị thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ hoàn trả đủ giá trị tài sản, cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ trình cấp có thẩm quyền quyết định giao quyền sở hữu tài sản thuộc sở hữu nhà nước cho tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ.

Điều 5. Giao quyền sử dụng phần tài sản trang bị thuộc về nhà nước để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do ngân sách hỗ trợ và hoàn trả giá trị thông qua thương mại hóa kết quả (khoản 3 Điều 19 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP)

1. Việc giao quyền sử dụng phần tài sản trang bị thuộc về nhà nước để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do ngân sách hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Trong thời hạn sáu (06) tháng, kể từ ngày cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện đăng thông báo công khai trên cổng thông tin điện tử theo quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 25 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP về bán phần tài sản trang bị thuộc sở hữu nhà nước mà không có tổ chức, cá nhân nào đăng ký nhận mua tài sản;

b) Đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này.

2. Thẩm quyền quyết định, trình tự và thủ tục giao quyền sử dụng phần tài sản trang bị thuộc sở hữu nhà nước theo quy định tại Điều 8, 9, 26 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP.

3. Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày có quyết định giao quyền sử dụng tài sản trang bị, cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ có trách nhiệm chủ trì, tổ chức thực hiện bàn giao tài sản trang bị theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP.

Giá trị tài sản trang bị bàn giao là giá trị tài sản trang bị quy định tại quyết định giao quyền, được xác định là giá trị còn lại của tài sản trang bị ghi theo sổ kế toán

tương ứng với phần vốn nhà nước đóng góp tại nhiệm vụ khoa học và công nghệ sau khi trừ đi giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm đề nghị giao quyền theo quy định tại Thông tư số 45/2018/TT-BTC.

4. Sau khi nhận tài sản trang bị theo biên bản bàn giao, tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ có trách nhiệm:

a) Sử dụng tài sản trang bị được giao đúng mục đích theo quy định tại quyết định giao quyền sử dụng, không sử dụng tài sản trang bị được giao vào mục đích khác;

b) Mở sổ theo dõi riêng tài sản trang bị thuộc phần quyền sở hữu của nhà nước, hằng năm tính hao mòn, bảo trì bảo dưỡng định kỳ tài sản trang bị được giao theo quy định và thực hiện chế độ báo cáo kê khai biến động tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

c) Hoàn trả giá trị tài sản trang bị được giao thông qua thương mại hóa kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ và có lợi nhuận thu được

c1) Giá trị tài sản trang bị xác định hoàn trả là giá trị còn lại của tài sản trang bị thuộc phần sở hữu của nhà nước, sau khi đã trừ đi giá trị hao mòn lũy kế đến năm kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thương mại hóa và bắt đầu có lợi nhuận thu được theo quy định tại Thông tư số 45/2018/TT-BTC.

c2) Tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ có trách nhiệm gửi văn bản xác định giá trị hoàn trả theo nguyên tắc quy định tại điểm c1 khoản này và đề nghị được hoàn trả giá trị gửi cơ quan quản lý nhiệm vụ trước khi thực hiện. Văn bản nêu rõ các nội dung: tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ; thông tin về tài sản trang bị; giá trị hoàn trả phần tài sản trang bị thuộc sở hữu nhà nước; phương thức hoàn trả; số tiền đề nghị hoàn trả lần này.

c3) Trong thời hạn tối đa bảy (07) ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản của tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ, cơ quan quản lý nhiệm vụ có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân chủ trì và cung cấp số tài khoản tạm giữ tại kho bạc do cơ quan quản lý tài sản công làm chủ tài khoản để thu hồi số tiền hoàn trả.

c4) Cơ quan quản lý nhiệm vụ có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc hoàn trả giá trị tài sản được giao quyền sử dụng, định kỳ hằng quý tổng hợp kinh phí hoàn trả báo cáo cơ quan quản lý tài sản công đối chiếu và nộp vào ngân sách nhà nước.

5. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ được giao quyền sử dụng tài sản trang bị thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ hoàn trả đủ giá trị tài sản thuộc sở hữu nhà nước, cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ trình cấp có thẩm quyền quyết định giao quyền sở hữu tài sản thuộc sở hữu nhà nước cho tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ.

Chương III

HOÀN TRẢ GIÁ TRỊ TÀI SẢN LÀ KẾT QUẢ NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐƯỢC GIAO QUYỀN SỞ HỮU

Điều 6. Hoàn trả giá trị tài sản là kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ do ngân sách nhà nước cấp được giao quyền sở hữu

Giao quyền sở hữu tài sản là kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ do ngân sách nhà nước cấp cho tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ và hoàn trả lại giá trị tài sản theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP thực hiện như sau:

1. Tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ gửi văn bản đề nghị giao quyền sở hữu kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ và hoàn trả giá trị tài sản đến cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Thẩm quyền quyết định, trình tự, thủ tục giao quyền sở hữu tài sản theo quy định tại Điều 23, 24 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP;

2. Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định giao quyền, cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ có trách nhiệm ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ (sau đây viết tắt là hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu) với tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ. Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu bảo đảm các nội dung chính quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 63/2018/TT-BTC;

3. Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu được ký kết, cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ có trách nhiệm chủ trì, tổ chức thực hiện bàn giao tài sản. Việc bàn giao tài sản thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP.

Giá trị tài sản bàn giao là giá trị tài sản quy định tại quyết định giao quyền. Sau khi có biên bản bàn giao tài sản, tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ có trách nhiệm thực hiện hoàn trả giá trị tài sản theo quy định tại quyết định giao quyền và hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu đã ký;

4. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ giao quyền sở hữu đối với tài sản là kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 6 Thông tư số 63/2018/TT-BTC.

Điều 7. Hoàn trả giá trị tài sản là kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ do ngân sách nhà nước hỗ trợ được giao quyền sở hữu

Giao quyền sở hữu tài sản là kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ do ngân sách nhà nước hỗ trợ trên 30% tổng số vốn cho tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ và hoàn trả giá trị tài sản theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 22 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP thực hiện như sau:

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ đồng thời là tổ chức, cá nhân đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật, tài chính cho nhiệm vụ khoa học và công nghệ, việc giao quyền sở hữu và hoàn trả giá trị phần tài sản là kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc sở hữu nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư này;

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ không đồng thời là tổ chức, cá nhân đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật, tài chính cho nhiệm vụ khoa học và công nghệ, các đồng sở hữu thỏa thuận việc thực hiện giao quyền bằng hợp đồng giao quyền sở hữu và hoàn trả giá trị tài sản là kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phần sở hữu nhà nước như sau:

a) Trên cơ sở đồng thuận giao quyền cho tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ nêu trong Hợp đồng đã ký kết giữa các đồng sở hữu, tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ có trách nhiệm hoàn trả giá trị tài sản;

b) Giao quyền sở hữu và hoàn trả giá trị phần tài sản là kết quả thuộc sở hữu nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

Chương IV

GIAO QUYỀN SỬ DỤNG TÀI SẢN LÀ KẾT QUẢ NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN CHIA VỚI NHÀ NƯỚC LỢI NHUẬN THU ĐƯỢC TỪ THƯƠNG MẠI HÓA KẾT QUẢ NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 8. Giao quyền sử dụng tài sản là kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ do ngân sách nhà nước cấp

Giao quyền sử dụng tài sản là kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ do ngân sách nhà nước cấp theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 22 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP thực hiện như sau:

1. Việc giao quyền sử dụng tài sản là kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ do ngân sách nhà nước cấp cho tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Trong thời hạn 6 tháng, kể từ khi cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ đăng thông báo công khai lần đầu theo quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 25 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP, không có tổ chức, cá nhân nào đăng ký nhận giao quyền sở hữu và hoàn trả giá trị;

b) Đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này;

2. Thẩm quyền quyết định, trình tự, thủ tục giao quyền sử dụng tài sản là kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do ngân sách nhà nước cấp theo quy định tại khoản 1 Điều 23 và Điều 24 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP;

3. Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày có quyết định giao quyền, cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ có trách nhiệm chủ trì, tổ chức thực hiện bàn giao tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP.

Giá trị tài sản bàn giao là giá trị tài sản quy định tại quyết định giao quyền và được xác định theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP và Thông tư số 10/2019/TT-BTC ngày 20 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định giá trị tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử

dụng vốn nhà nước (sau đây viết tắt là Thông tư số 10/2019/TT-BTC);

4. Sau khi nhận bàn giao tài sản theo biên bản bàn giao, tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP, Điều 41 Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ (sau đây viết tắt là Nghị định số 08/2014/NĐ-CP) và các quy định sau:

a) Hằng năm báo cáo cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ kết quả thực hiện ứng dụng, thương mại hóa kèm theo báo cáo tài chính của tổ chức chủ trì nhiệm vụ được kiểm toán độc lập. Thời hạn nộp báo cáo là 30 ngày kể từ ngày quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định;

b) Bảo đảm quyền lợi của nhà nước thông qua việc phân chia lợi nhuận thu được từ thương mại hóa kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ được giao quyền sử dụng theo quy định tại quyết định giao quyền.

Điều 9. Giao quyền sử dụng tài sản là kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ do ngân sách nhà nước hỗ trợ

Giao quyền sử dụng phần tài sản là kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc về nhà nước quy định tại điểm d khoản 2 Điều 22 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP thực hiện như sau:

1. Việc giao quyền sử dụng tài sản là kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ do ngân sách nhà nước hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ bảo đảm các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này;

2. Thẩm quyền quyết định, trình tự, thủ tục giao quyền sử dụng tài sản thực hiện theo quy định tại Điều 23, Điều 26 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP;

3. Phương án giao quyền sử dụng tài sản là kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ do ngân sách nhà nước hỗ trợ phải được thể hiện trong hợp đồng đã ký kết của các đồng sở hữu với tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ;

4. Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định giao quyền, cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ có trách nhiệm chủ trì, tổ chức thực hiện bàn giao tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP.

Giá trị tài sản bàn giao là giá trị tài sản quy định tại quyết định giao quyền và được xác định theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP và Thông tư số 10/2019/TT-BTC. Quyền sở hữu của nhà nước là phần tài sản tương ứng với phần vốn đóng góp tại nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách nhà nước hỗ trợ;

5. Sau khi nhận tài sản theo biên bản bàn giao, tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 31 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP, Điều 41 Nghị định số 08/2014/NĐ-CP và các yêu cầu sau:

a) Hằng năm báo cáo cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ kết quả thực hiện ứng dụng, thương mại hóa kèm theo báo cáo tài chính của tổ chức chủ trì được kiểm toán độc lập. Thời hạn nộp báo cáo là 30 ngày kể từ ngày quyết toán thuế thu nhập theo quy định;

b) Bảo đảm quyền lợi của nhà nước thông qua việc phân chia lợi nhuận thu được từ thương mại hóa kết quả được giao quyền sử dụng theo quy định tại quyết định giao quyền.

Điều 10. Phân chia lợi nhuận từ thương mại hóa kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Việc phân chia lợi nhuận từ thương mại hoá kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ cho nhà nước được thực hiện khi tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ nhận giao quyền sử dụng tài sản là kết quả nhiệm vụ, tiến hành thương mại hoá kết quả nhiệm vụ và có lợi nhuận thu được sau thuế theo nguyên tắc quy định tại điểm đ khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 22 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP.

2. Phân chia lợi nhuận sau thuế thu được từ thương mại hóa tài sản là kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ cho nhà nước được thực hiện như sau:

a) Mức thù lao trả cho tác giả:

a1) Kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, mức thù lao trả cho tác giả thực hiện theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ;

a2) Kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chưa được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, mức thù lao trả cho tác giả theo thỏa thuận tại hợp đồng ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với tổ chức, cá nhân chủ trì, hợp đồng ký kết giữa các đồng sở hữu với mức thù lao tối thiểu là 30% lợi nhuận sau thuế thu được từ thương mại hoá tài sản là kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

b) Mức chia cho tổ chức trung gian, người môi giới (nếu có) theo thỏa thuận giữa các bên không quá 10% lợi nhuận sau thuế thu được từ thương mại hoá tài sản là kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ, trường hợp không có thỏa thuận về môi giới thì áp dụng mức 10%;

c) Sau khi phân chia cho tác giả và người môi giới (nếu có), phần lợi nhuận còn lại chia cho đại diện chủ sở hữu nhà nước tương ứng với tỷ lệ vốn nhà nước đóng góp vào nhiệm vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 28 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP;

d) Sau khi phân chia cho các bên liên quan theo quy định tại điểm a, b, c khoản này, tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ sử dụng phần lợi nhuận còn lại như sau:

d1) Dành đến 50% phần lợi nhuận còn lại sau khi chia để đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ, trích lập hoặc bổ sung quỹ phát triển khoa học và công nghệ;

d2) Số lợi nhuận còn lại sau khi dành đến 50% đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ, trích lập hoặc bổ sung quỹ phát triển khoa học và công nghệ được sử dụng theo quy chế quản lý tài chính của tổ chức chủ trì nhiệm vụ.

Điều 11. Quản lý số tiền nhà nước thu được từ việc phân chia lợi nhuận với nhà nước

1. Toàn bộ số tiền nhà nước thu được từ việc phân chia lợi nhuận cho đại diện chủ sở hữu nhà nước nộp vào ngân sách nhà nước;
2. Cơ quan quản lý nhiệm vụ có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, định kỳ hằng quý tổng hợp số tiền nhà nước được phân chia từ lợi nhuận thương mại hóa tài sản theo từng nhiệm vụ và hằng năm gửi báo cáo cơ quan quản lý tài sản công.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2020.
2. Thông tư số 15/2014/TT-BKHHCN ngày 13 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 13. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại thời điểm Thông tư này có hiệu lực vẫn đang trong thời gian triển khai thực hiện nhiệm vụ, cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ xây dựng phương án đề nghị giao quyền theo quy định tại Mẫu 1 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này đề bổ sung vào Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và tổ chức, cá nhân chủ trì làm căn cứ xử lý tài sản khi nhiệm vụ kết thúc.
2. Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại thời điểm Thông tư này có hiệu lực đã hết thời gian thực hiện nhiệm vụ và thời gian gia hạn thực hiện nhiệm vụ (trường hợp được gia hạn thời gian thực hiện nhiệm vụ) nhưng chưa được tổ chức nghiệm thu, tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ xây dựng phương án đề nghị giao quyền theo quy định tại Mẫu 3 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này và phương án phát triển, thương mại hóa kết quả theo quy định tại Mẫu 02/PA Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 63/2018/TT-BTC, nộp kèm theo hồ sơ khi đề nghị nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ.
3. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu kết quả “đạt” trở lên nhưng chưa xử lý về tài sản, cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện việc xử lý tài sản theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7; khoản 2 Điều 19; điểm c, d khoản 1, điểm c, d khoản 2 Điều 22 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP.
4. Trường hợp không áp dụng được các quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, cơ quan quản lý nhiệm vụ hướng dẫn tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa

học và công nghệ xây dựng phương án giao quyền theo quy định tại Mẫu 3 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này và phương án phát triển, thương mại hóa kết quả theo quy định tại Mẫu 02/PA Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 63/2018/TT-BTC trình cấp có thẩm quyền quyết định giao quyền.

Điều 14. Trách nhiệm thi hành

1. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Bộ Khoa học và Công nghệ để được hướng dẫn hoặc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của TW Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban TW Mật trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan TW của các Đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Website Chính phủ; Website Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Lưu: VT, KHTC.

(Handwritten initials and marks)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Lê Xuân Định



Phụ lục

CÁC BIỂU MẪU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2020/TT-BKHCN
Ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Mẫu 1: Đánh giá của thành viên hội đồng nghiệm thu về khả năng tiếp tục phát huy, hoàn thiện kết quả, thương mại hóa công nghệ, sản phẩm;

Mẫu 2: Kết luận của Hội đồng nghiệm thu về khả năng tiếp tục phát huy, hoàn thiện kết quả, thương mại hóa công nghệ, sản phẩm;

Mẫu 3: Đề nghị giao quyền đối với tài sản trang bị để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước;

Mẫu 4: Báo cáo thẩm định đề nghị nhận giao quyền của tổ chức, cá nhân;

Mẫu 5: Quyết định về việc giao quyền sử dụng tài sản hình thành từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
HỘI ĐỒNG TƯ VẤN
ĐÁNH GIÁ, NGHIỆM THU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm ...

**ĐÁNH GIÁ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU
VỀ KHẢ NĂNG TIẾP TỤC PHÁT HUY, HOÀN THIỆN
KẾT QUẢ THƯƠNG MẠI HÓA CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM**

1. Thông tin chung về nhiệm vụ:

- Tên nhiệm vụ:
- Mã số nhiệm vụ:
- Thuộc Chương trình:
- Chủ nhiệm nhiệm vụ:
- Tổ chức chủ trì nhiệm vụ:

2. Kết quả đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ:

Xuất sắc

Đạt

1. Ý kiến về khả năng tiếp tục phát huy, hoàn thiện kết quả thương mại hóa công nghệ, sản phẩm (Nêu ý kiến cụ thể, các kiến nghị, đề xuất để hoàn thiện thêm phương án)

.....
.....
.....
.....

2. Kết luận đánh giá về khả năng tiếp tục, hoàn thiện kết quả

Khả thi

Không khả thi

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

(Họ, tên và chữ ký)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
**HỘI ĐỒNG TƯ VẤN
ĐÁNH GIÁ, NGHIỆM THU**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm.....

**KẾT LUẬN CỦA HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU
VỀ KHẢ NĂNG TIẾP TỤC PHÁT HUY, HOÀN THIỆN
KẾT QUẢ THƯƠNG MẠI HÓA CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM**

1. Thông tin chung về nhiệm vụ:

- Tên nhiệm vụ:
- Mã số nhiệm vụ:
- Thuộc Chương trình:
- Chủ nhiệm nhiệm vụ:
- Tổ chức chủ trì nhiệm vụ:

2. Kết quả đánh giá nghiệm thu nhiệm vụ:

- Xuất sắc
- Đạt
- Không đạt

**3. Kết quả bỏ phiếu đánh giá khả năng tiếp tục phát huy, hoàn thiện
kết quả thương mại hoá công nghệ, sản phẩm:**

- Số phiếu phát ra: - Số phiếu thu về:
- Số phiếu hợp lệ: - Số phiếu không hợp lệ:

Họ và tên thành viên Hội đồng	Kết quả đánh giá	
	Khả thi	Không khả thi
Thành viên 1		
.....		
Tổng số:		

4. Kết luận (đánh dấu X vào ô tương ứng phù hợp):

Khả thi (ít nhất 50% số thành viên hội đồng đánh giá "khả thi")

Không khả thi (trên 50% số thành viên hội đồng đánh giá "không khả thi")

5. Ý kiến về khả năng tiếp tục phát huy, hoàn thiện kết quả thương mại hóa công nghệ, sản phẩm (*Tổng hợp các ý kiến, kiến nghị, đề xuất để hoàn thiện thêm phương án*)

.....

.....

.....

.....

.....

TỔ TRƯỞNG TỔ KIỂM PHIẾU

(Họ, tên và chữ ký)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Họ, tên và chữ ký)

TÊN TỔ CHỨC NỘP ĐƠN

Số:...../.....

v/v: đề nghị giao quyền đối với tài sản trang bị để thực hiện Nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

Kính gửi: *(Ghi tên và chức danh của đại diện chủ sở hữu nhà nước)*
(Thông qua Ghi tên đơn vị thụ lý hồ sơ đề nghị giao quyền)

I. TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ GIAO QUYỀN

1. Tên tổ chức, cá nhân:

.....
.....

2. Địa chỉ:

.....

3. Số điện thoại: Fax:

4. Email:

II. THÔNG TIN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ:

.....
.....

2. Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ:

.....
.....

3. Thời gian thực hiện nhiệm vụ:

Thời gian bắt đầu: ngày/tháng/năm

Thời gian kết thúc: ngày/tháng/năm

4. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ:

Tổng kinh phí:.....triệu đồng;

Trong đó:

+ Ngân sách nhà nước:.....triệu đồng (chiếm tỷ lệ....%)

+ Tự có của tổ chức, cá nhân chủ trì:.....triệu đồng (chiếm tỷ lệ....%)

+ Nguồn của tổ chức khác:.....triệu đồng (chiếm tỷ lệ....%)

4. Kết quả nghiệm thu:

- Thời gian nghiệm thu: ngày/tháng/năm

- Kết quả nghiệm thu: *(Trình bày cụ thể kết quả nghiệm thu nhiệm vụ, ý kiến*

của Hội đồng nghiệm thu về khả năng tiếp tục phát huy, sử dụng tài sản được trang bị, hoàn thiện kết quả KH&CN thông qua tài sản được trang bị)

III. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TRANG BỊ ĐỀ NGHỊ GIAO QUYỀN

1. Tài sản trang bị: Mô tả thông tin tài sản bao gồm Tên, Loại tài sản (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình); Thời điểm đưa vào sử dụng; Nguyên giá (giá trị tài sản ban đầu đưa vào sử dụng), giá trị còn lại theo sổ kế toán tại thời điểm nghiệm thu

A. Tài sản cố định hữu hình: (đơn vị triệu đồng)						
TT	Tên tài sản	Thời điểm đưa vào sử dụng (ngày/tháng/năm)	Nguyên giá		Giá trị còn lại theo sổ kế toán tính đến thời điểm đề nghị giao quyền (đã tính hao mòn lũy kế)	
			Giá trị của tài sản	Trong đó Phần thuộc sở hữu nhà nước	Giá trị của tài sản	Trong đó Phần thuộc sở hữu nhà nước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tổng giá trị (A)						
B. Tài sản cố định vô hình: (đơn vị triệu đồng)						
Tổng giá trị (B)						
Tổng giá trị tài sản trang bị (TB)=(A) + (B)						

(* Ghi chú: Trường hợp nhiệm vụ được ngân sách nhà nước cấp thì bỏ đi cột (5),(7))

2. Tài sản là kết quả của nhiệm vụ (Trình bày thông tin bao gồm: Tên tài sản; Giá trị tài sản được xác định để đề nghị giao quyền)

A. Tài sản cố định hữu hình (đơn vị triệu đồng)			
TT	Tên tài sản	Giá trị tài sản	Giá trị phần tài sản thuộc sở hữu nhà nước
(1)	(2)	(3)	(4)

Tổng giá trị (A)			
B. Tài sản cố định vô hình (đơn vị triệu đồng)			
<i>TT</i>	<i>Tên tài sản</i>	<i>Giá trị tài sản</i>	<i>Giá trị phần tài sản thuộc sở hữu nhà nước</i>
Tổng giá trị (B)			
Tổng giá trị kết quả (KQ)=(A) + (B)			

(* Ghi chú: Trường hợp nhiệm vụ được ngân sách nhà nước cấp thì bỏ đi cột (4))

IV. ĐỀ NGHỊ GIAO QUYỀN:

1. Tài sản trang bị thực hiện nhiệm vụ:

Nhận giao quyền sử dụng tài sản trang bị và hoàn trả giá trị tài sản thông qua việc thương mại hóa kết quả:

- Phương thức hoàn trả: (Đánh dấu X vào phương án hoàn trả giá trị)

- Hoàn trả một lần

- Hoàn trả nhiều lần

+ Số lần hoàn trả:.....lần (dự kiến)

+ Tỷ lệ hoàn trả trong từng lần:.....% (dự kiến) (Căn cứ số lần dự định hoàn trả để điền thông tin)

2. Tài sản là kết quả thực hiện nhiệm vụ (Đánh dấu X vào phương án lựa chọn giao quyền sở hữu/sử dụng)

2.1. Giao quyền sở hữu và hoàn trả giá trị tài sản là kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ

* Giá trị hoàn trả (được xác định theo quy định tại Thông tư số 10/2019/TT-BTC hướng dẫn về xác định giá trị tài sản hình thành từ nhiệm vụ KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước).....(triệu đồng)

* Phương thức hoàn trả: (Đánh dấu X vào phương án hoàn trả giá trị)

- Hoàn trả một lần

+ Thời gian dự kiến thực hiện hoàn trả giá trị (thời gian thực hiện hoàn trả giá trị tài sản không quá 03 năm kể từ thời điểm đề xuất giao quyền):.....

- Hoàn trả nhiều lần

+ Thời gian dự kiến bắt đầu thực hiện hoàn trả giá trị tài sản (thời gian bắt đầu thực hiện hoàn trả giá trị tài sản không quá 03 năm kể từ thời điểm đề xuất

giao quyền):.....

+ Thời gian dự kiến thực hiện hoàn trả giá trị tài sản (*thời gian thực hiện hoàn trả giá trị tài sản không quá 05 năm kể từ thời điểm được giao quyền):.....*

+ Số lần hoàn trả:.....lần

+ Tỷ lệ hoàn trả trong từng lần:.....% (*Căn cứ số lần dự định hoàn trả để điền thông tin*) Hoặc Mức nộp hàng năm tối thiểu là:.....triệu đồng (*Mức nộp hàng năm tối thiểu bằng giá trị thanh toán từng lần tương ứng với tổng giá trị tài sản chia cho thời gian sử dụng của tài sản nhưng không vượt quá 05 năm*)

2.2. Giao quyền sử dụng tài sản là kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ và phân chia lợi nhuận thu được từ thương mại hóa với nhà nước

- Phương án phân chia lợi nhuận sau thuế (*Mô tả tỷ lệ phân chia lợi nhuận sau thuế thu được theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 02/2020/TT-BKHHCN cho: Tác giả; Tổ chức trung gian, người môi giới; Tỷ lệ phân chia với nhà nước, Đầu tư phát triển khoa học và công nghệ,...*)

+ Tác giả:.....%

+ Tổ chức trung gian, môi giới:%

+ Tỷ lệ phân chia với nhà nước:.....%

+ Tỷ lệ phân chia khác:....%

THỦ TRƯỞNG TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(*ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu*)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ THẨM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày tháng năm ...

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH ĐỀ NGHỊ NHẬN GIAO QUYỀN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Kính gửi:.....

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước;

Trên cơ sở đề nghị củatại đơn đề nghị giao quyền sử dụng/sở hữu tài sản/phần tài sản thuộc sở hữu nhà nước hình thành từ nhiệm vụ KH&CN “tên nhiệm vụ”

.....đã chủ trì, phối hợp với các đơn vị...thẩm định đối với đề nghị của....về việc giao quyền sử dụng/sở hữu tài sản/phần tài sản thuộc sở hữu nhà nước hình thành từ nhiệm vụ KH&CN “tên nhiệm vụ”.

Kết quả thẩm định như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên nhiệm vụ:

Mã số:thuộc Chương trình.....

Chủ nhiệm nhiệm vụ:

Tổ chức chủ trì nhiệm vụ:

2. Tổng kinh phí thực hiện:.....triệu đồng.

Trong đó:

Kinh phí từ ngân sách SNKH:.....triệu đồng;

Kinh phí từ tự có của tổ chức, cá nhân chủ trì:.....triệu đồng;

Kinh phí từ nguồn khác:.....triệu đồng;

3. Thời gian thực hiện theo Hợp đồng:

Bắt đầu: ngày/tháng/năm

Kết thúc: ngày/tháng/năm

Thời gian thực hiện theo văn bản điều chỉnh của cơ quan có thẩm quyền (nếu có): ngày/tháng/năm

4. Thời gian nghiệm thu nhiệm vụ: ngày/tháng/năm

II. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH

1. Hồ sơ đề nghị:

STT	Nội dung kiểm tra ¹	Kết quả thẩm định	
		Có	Không có
I	Báo cáo về tài sản		
II	Hồ sơ đề nghị giao tài sản		
...		
...		

2. Ý kiến thẩm định cụ thể (về tình hình tài sản; phương án phát triển, thương mại hóa kết quả; phương án đề nghị giao quyền sử dụng, hoàn trả giá trị qua thương mại hóa, phân chia lợi nhuận thu được từ thương mại hóa của tổ chức, cá nhân đề nghị....)

3. Nhận xét, đánh giá:²

3.1. Tài sản trang bị

TT	Nội dung	Theo đề nghị	Thẩm định
1	Giá trị hoàn trả
2	Phương án hoàn trả		
	- Số lần hoàn trả		
	- Số tiền hoàn trả từng lần		

¹ Nội dung kiểm tra là các hồ sơ đề nghị giao tài sản theo quy định tại Nghị định số 70/2018/NĐ-CP

² Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định bổ sung các nội dung thẩm định cho phù hợp

3.2. Tài sản là kết quả

Trường hợp Giao sở hữu:

TT	Nội dung	Theo đề nghị	Thẩm định
1	Giá trị hoàn trả		
2	Phương án hoàn trả		
	- Số lần hoàn trả		
	- Số tiền hoàn trả từng lần		

Trường hợp Giao sử dụng:

TT	Phương án phân chia lợi nhuận	Theo đề nghị	Thẩm định
	Tỷ lệ phân chia cho tác giả		
	Tỷ lệ phân chia tổ chức trung gian, môi giới		
	Tỷ lệ phân chia cho nhà nước		
		

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

(Nêu kết luận về việc đề nghị/không đề nghị cấp có thẩm quyền giao quyền; các kiến nghị)

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ PHỐI HỢP
THẨM ĐỊNH**

*(Họ, tên và chữ ký từng đại diện đơn vị
phối hợp thẩm định)*

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ
THẨM ĐỊNH**

(Họ, tên và chữ ký)

**TÊN ĐẠI DIỆN
CHỦ SỞ HỮU NHÀ NƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao quyền sử dụng đối với tài sản hình thành từ nhiệm vụ khoa học
và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước**

Nhiệm vụ khoa học và công nghệ: (Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ)

Mã số:.....

TÊN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 02/2020/TT-BKHCHN ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành khoản 1 Điều 41 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước;

Căn cứ (văn bản pháp luật quy định chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức mà đại diện chủ sở hữu nhà nước đứng đầu);

Theo đề nghị của (tên đơn vị/các đơn vị thụ lý hồ sơ đề nghị giao quyền) trên cơ sở xem xét đề nghị giao quyền của (tên tổ chức đề nghị giao quyền.)

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: *Giao cho (tên tổ chức, cá nhân được giao quyền sử dụng tài sản hình thành từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ) quyền sử dụng tài sản trang bị triển khai thực hiện nhiệm vụ với Danh mục tài sản trang bị thực hiện nhiệm vụ giao quyền sử dụng và Danh mục tài sản là kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ với danh mục tài sản ban hành kèm theo Quyết định này để tiếp tục phát huy, hoàn thiện kết quả, thương mại hóa công nghệ, sản phẩm;*

Điều 2: (tên tổ chức, cá nhân được giao quyền sử dụng tài sản hình thành từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ) có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ sau:

- Hoàn trả giá trị tài sản trang bị thực hiện nhiệm vụ được giao quyền/hoàn trả phần giá trị tài sản trang bị thuộc sở hữu nhà nước được giao quyền thông qua thương mại hóa kết quả và có lợi nhuận thu được;

- Hoàn trả giá trị tài sản là kết quả được giao quyền sở hữu;

Trường hợp hoàn trả một lần: ghi rõ thời gian bắt đầu hoàn trả giá trị, giá trị hoàn trả;

Trường hợp hoàn trả nhiều lần: ghi rõ thời gian bắt đầu hoàn trả, thời gian hoàn trả, tổng giá trị hoàn trả, số lần hoàn trả, tỷ lệ hoàn trả/số tiền hoàn trả.

Điều 3: (Tên cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ hoặc được cấp có thẩm quyền phân công) có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc tổ chức, cá nhân nhận giao quyền thực hiện nghĩa vụ theo các quy định hiện hành;

Điều 4: (Tên các tổ chức, cá nhân có liên quan) có nghĩa vụ thi hành theo Quyết định này.

Điều 5: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày... tháng...năm 20...

Nơi nhận:

**ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU
NHÀ NƯỚC**
(ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

**DANH MỤC TÀI SẢN TRANG BỊ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ
GIAO QUYỀN SỬ DỤNG**

(Kèm theo Quyết định số..../QĐ-...ngày...tháng...năm... của...)

A. Tài sản cố định hữu hình:

TT	Tên tài sản	Thời điểm bắt đầu đưa vào sử dụng	Giá trị tài sản tại thời điểm giao quyền (đơn vị triệu đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
...

B. Tài sản cố định vô hình:

TT	Tên tài sản	Thời điểm bắt đầu đưa vào sử dụng	Giá trị tài sản tại thời điểm giao quyền (đơn vị triệu đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
...

(Ghi chú: Ngoài thông tin bắt buộc tại các cột trong bảng, trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý nhiệm vụ bổ sung các cột thông tin cụ thể trình cấp có thẩm quyền)

**DANH MỤC TÀI SẢN LÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ
ĐƯỢC GIAO QUYỀN SỞ HỮU/ SỬ DỤNG**

(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-...ngày...tháng...năm...của...)

A. Tài sản cố định hữu hình:

TT	Tên tài sản	Giá trị tài sản tại thời điểm giao quyền (đơn vị triệu đồng)
(1)	(2)	(3)
...

B. Tài sản cố định vô hình:

TT	Tên tài sản	Giá trị tài sản tại thời điểm giao quyền (đơn vị triệu đồng)
(1)	(2)	(3)
...

(Ghi chú: Ngoài thông tin bắt buộc tại các cột trong bảng, trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý nhiệm vụ bổ sung các cột thông tin cụ thể trình cấp có thẩm quyền)

TÊN ĐẠI DIỆN
CHỦ SỞ HỮU NHÀ NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao quyền sử dụng đối với tài sản hình thành từ nhiệm vụ khoa học
và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước
Nhiệm vụ khoa học và công nghệ: (Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ)
Mã số:.....

TÊN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 02/2020/TT-BKHHCN ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành khoản 1 Điều 41 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước;

Căn cứ (văn bản pháp luật quy định chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức mà đại diện chủ sở hữu nhà nước đứng đầu);

Theo đề nghị của (tên đơn vị/các đơn vị thụ lý hồ sơ đề nghị giao quyền) trên cơ sở xem xét đề nghị giao quyền của (tên tổ chức đề nghị giao quyền.)

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Giao cho (tên tổ chức, cá nhân được giao quyền sử dụng tài sản hình thành từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ) quyền sử dụng tài sản trang bị triển khai thực hiện nhiệm vụ với Danh mục tài sản trang bị thực hiện nhiệm vụ giao quyền sử dụng và Danh mục tài sản là kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ với danh mục tài sản ban hành kèm theo Quyết định này để tiếp tục phát huy, hoàn thiện kết quả, thương mại hóa công nghệ, sản phẩm;

Điều 2: (tên tổ chức, cá nhân được giao quyền sử dụng tài sản hình thành từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ) có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ sau:

- Hoàn trả giá trị tài sản trang bị thực hiện nhiệm vụ được giao quyền/hoàn trả phần giá trị tài sản trang bị thuộc sở hữu nhà nước được giao quyền thông qua thương mại hóa kết quả và có lợi nhuận thu được;

- Hoàn trả giá trị tài sản là kết quả được giao quyền sở hữu;

Trường hợp hoàn trả một lần: ghi rõ thời gian bắt đầu hoàn trả giá trị, giá trị hoàn trả;

Trường hợp hoàn trả nhiều lần: ghi rõ thời gian bắt đầu hoàn trả, thời gian hoàn trả, tổng giá trị hoàn trả, số lần hoàn trả, tỷ lệ hoàn trả/số tiền hoàn trả.

Điều 3: (Tên cơ quan được giao quản lý nhiệm vụ hoặc được cấp có thẩm quyền phân công) có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc tổ chức, cá nhân nhận giao quyền thực hiện nghĩa vụ theo các quy định hiện hành;

Điều 4: (Tên các tổ chức, cá nhân có liên quan) có nghĩa vụ thi hành theo Quyết định này.

Điều 5: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày... tháng...năm 20...

Nơi nhận:

**ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU
NHÀ NƯỚC**
(ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

**DANH MỤC TÀI SẢN TRANG BỊ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ
GIAO QUYỀN SỬ DỤNG**

(Kèm theo Quyết định số.../QĐ-...ngày...tháng...năm... của...)

A. Tài sản cố định hữu hình:

TT	Tên tài sản	Thời điểm bắt đầu đưa vào sử dụng	Giá trị tài sản tại thời điểm giao quyền (đơn vị triệu đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
...

B. Tài sản cố định vô hình:

TT	Tên tài sản	Thời điểm bắt đầu đưa vào sử dụng	Giá trị tài sản tại thời điểm giao quyền (đơn vị triệu đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)
...

(Ghi chú: Ngoài thông tin bắt buộc tại các cột trong bảng, trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý nhiệm vụ bổ sung các cột thông tin cụ thể trình cấp có thẩm quyền)

**DANH MỤC TÀI SẢN LÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ
ĐƯỢC GIAO QUYỀN SỞ HỮU/ SỬ DỤNG**

(Kèm theo Quyết định số.../QĐ-...ngày...tháng...năm...của...)

A. Tài sản cố định hữu hình:

TT	Tên tài sản	Giá trị tài sản tại thời điểm giao quyền (đơn vị triệu đồng)
(1)	(2)	(3)
...

B. Tài sản cố định vô hình:

TT	Tên tài sản	Giá trị tài sản tại thời điểm giao quyền (đơn vị triệu đồng)
(1)	(2)	(3)
...

(Ghi chú: Ngoài thông tin bắt buộc tại các cột trong bảng, trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý nhiệm vụ bổ sung các cột thông tin cụ thể trình cấp có thẩm quyền)